ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 542/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV Số: 2753
Ngày 30/3/17
ĐẾN Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 Tiểu dự án tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận thuộc Dự án "Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung", vay vốn WB;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi tại Tờ trình số 70/TTr-BQL ngày 28/3/2017 về việc thẩm định, phê duyệt dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thẩm định dự án tại Công văn số 833/SNNPTNT ngày 28/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

4. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Mục tiêu dự án:

- *Mục tiêu dài hạn:*

+ Mục tiêu chung của dự án nhằm hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi khắc phục hậu quả thiên tai thông qua việc tái thiết các công trình hạ tầng ưu tiên thiệt hại nặng nề bởi bão lụt năm 2016 và tăng cường khả năng để ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề thiên tai trong tương lai.

+ Các mục tiêu này sẽ đạt được thông qua: Phục hồi sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân thông qua việc khôi phục, cải tạo, nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất; bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, và cung cấp các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, quản lý dự án cần thiết để vận hành hiệu quả các dự án thành phần đề xuất.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Sửa chữa, khắc phục và nâng cấp các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất (công trình thủy lợi, đê, kè sông, kè biển, kênh mương thủy lợi, cấp nước sinh hoạt) nhằm khôi phục sản xuất, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, giảm các rủi ro do thiên tai gây ra.

+ Khắc phục hư hỏng đối với các công trình hạ tầng giao thông để phục vụ việc đi lại của nhân dân, giao thương hàng hóa, phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển lực lượng cứu hộ, vật tư và trang thiết bị phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn cấp bách cho nhân dân địa phương vùng ngập lũ, hạn hán khi có thiên tai, lụt bão xảy ra trong vùng.

6. Các hợp phần của dự án:

- Hợp phần 1: Xây dựng tái thiết các công trình bị hư hỏng.

- Hợp phần 2: Nâng cao năng lực về phục hồi tái thiết.

- Hợp phần 3: Quản lý dự án.

- Hợp phần 4: Ứng cứu khẩn cấp.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Quảng Ngãi, Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Trung Long và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thiên Phúc.

8. Chủ nhiệm lập dự án: Ks. Nguyễn Hữu Tiến.

9. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Quảng Ngãi.

10. Diện tích sử dụng đất: Tổng số 48,57 ha, trong đó chiếm đất vĩnh viễn 42,01 ha, chiếm đất tạm thời 6,57 ha.

11. Loại và cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình giao thông.

12. Số bước thiết kế: Dự án được thiết kế 02 bước.

13. Hợp phần 1: Xây dựng, tái thiết các công trình bị hư hỏng:

13.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng chủ yếu:

- Đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

+ QCVN 04-05:2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia – công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế.

+ QCVN 04-01:2010: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi.

+ TCVN 8478:2010: Công trình thủy lợi – yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

+ TCVN 8477:2010: Công trình thủy lợi – yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

+ TCVN 4118-2012: Hệ thống tưới tiêu – yêu cầu thiết kế

+ TCVN 8423:2010: Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu thiết kế công trình thuỷ công.

+ TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thuỷ công.

+ TCVN 8218:2009: Bê tông thủy công – Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 4253-2012: Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 8421:2010: Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.

+ 14TCN 12-2002: Công trình thủy lợi xây và lát đá.

+ TCVN 4118-2012: Hệ thống kênh tưới - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 4447-2012: Quy phạm thi công và nghiệm thu công tác đất.

+ TCVN 8419-2010: Công trình thủy lợi – thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ.

+ TCVN 8421-2010: Quy phạm tính toán tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu.

+ TCVN 9139-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép vùng ven biển.

+ TCVN 9165-2012: Công trình thủy lợi – yêu cầu kỹ thuật đắp đê.

+ TCVN 9152:2012: Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.

+ TCVN 10304:2014: Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 9394:2012: Đóng và ép cọc – Thi công và nghiệm thu.

+ Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

- Đối với công trình giao thông

+ Khảo sát: Quy trình khảo sát thiết kế cải tạo nâng cấp đường ô tô 22TCN263-2000; Khoan thăm dò địa chất công trình TCVN9437-2012; Quy trình đo vẽ địa hình theo tiêu chuẩn ngành 96TCN43-90; Quy trình khảo sát thủy văn 22TCN27-84; Quy trình đánh giá tác động môi trường 22TCN242-98; Công tác trắc địa trong xây dựng TCVN 9398-2012.

+ Thiết kế: Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN4054-2005; Quy trình thiết kế cầu cống theo trạng thái giới hạn 22TCN18-79; Tiêu chuẩn thiết kế cầu 22TCN272-05; Quy trình thiết kế áo đường mềm 22TCN211-06; Tiêu chuẩn lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô-vật liệu, thi công và nghiệm thu TCVN 8859-2011; Quy trình tính toán đặc trưng dòng chảy lũ 22TCN220-95; Công tác đất-Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4447-2012; Điều lệ báo hiệu đường bộ Việt Nam QCVN 41:2016/BGTVT; Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574-2012; Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành liên quan khác.

+ Định hình thiết kế và tham khảo: Định hình cống tròn, cống vuông trên đường ô tô; Các quy định về độ chặt nền đất trong ngành giao thông vận tải.

13.2. Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu và giải pháp thiết kế:

13.2.1. Quy mô đầu tư công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

13.2.1.1. Công trình thủy lợi: Gồm 02 dự án thành phần

a) Dự án thành phần: Kênh B2, Kênh chìm Sơn Tịnh, Các tuyến kênh huyện Sơn Hà và Trạm bơm Đồng Quýt

- Kênh B2 : 6.696,0m
- Kênh chìm Sơn Tịnh : 4.940,0m
- Các tuyến kênh huyện Sơn Hà : 7.499,15m
- Trạm bơm Đồng Quýt, xã Đức Lợi tưới cho 20 ha đất sản xuất nông nghiệp.
- Công trình trên kênh: 180 công trình

b) Dự án thành phần: Kênh N6

- Kênh N6 : 2.685,0m
- Công trình trên kênh: 15 công trình.

13.2.1.2. Công trình phòng chống lụt bão: Gồm 03 dự án thành phần

a) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa, Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) và Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp).

- Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa : 780,0m.
- Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) : 445,0m
- Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp) : 541,8m.
- Công trình thuộc kè: 23 công trình.

b) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc

- Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc : 1.030,0m.

- Công trình thuộc kè: 04 công trình.

c) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông), Kè Khu dân cư Đồng Xoài, Kè sông Trà Câu, Kè suối Nang và Kè Bình Thới – Bình Dương

- Kè Khu dân cư Đồng Xoài : 1.007,0m.
- Kè sông Trà Câu : 306,6m.
- Kè suối Nang : 560,0m.
- Kè Bình Thới – Bình Dương : 290,0m.
- Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông) : 630,0m.
- Công trình thuộc kè: 34 công trình.

13.2.2. Thông số kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

13.2.2.1 Công trình thủy lợi

a) Dự án thành phần: Kênh B2, Kênh chìm Sơn Tịnh, Các tuyến kênh huyện Sơn Hà và Trạm bơm Đồng Quýt

** Kênh B2*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Đối với kênh có mặt cắt ngang hình thang: Đáy bằng bê tông cốt thép và khoá mái kênh bằng bê tông M200 đổ tại chỗ; mái kênh bằng bê tông tấm lát M200.

+ Đối với kênh có mặt cắt ngang hình chữ nhật: Bằng bê tông cốt thép M200 đổ tại chỗ.

+ Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kênh chìm Sơn Tịnh*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Nạo vét, mở rộng, chỉnh dòng và gia cố kênh bằng bê tông tấm lát trong khung dầm bê tông cốt thép M200.

+ Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200

** Các tuyến kênh huyện Sơn Hà*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Kênh mặt cắt ngang hình chữ nhật bằng bê tông cốt thép M200.

+ Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Trạm bơm Đồng Quýt*

- Nhà trạm và máy bơm:

. Kích thước (bxl) : 5,0x4,0m

. Loại máy bơm : **LV 126-8**

. Lưu lượng máy bơm : (80÷150) m^3/h

. Đường kính ống hút : 125 mm

. Đường kính ống đẩy : 100 mm

. Số tổ máy : 02 tổ

+ Bể xả:

. Kích thước (bxlxh) : 2,0x4,0x1,2m.

+ Bể hút:

. Kích thước (bxlxh) : 2,4x3,0x1,8m.

+ Kênh và công trình trên kênh tưới: Kênh Bê tông cốt thép, mặt cắt chữ nhật.

- Giải pháp thiết kế:

+ Nhà trạm và máy bơm: Bằng bê tông, bê tông cốt thép; máy bơm do nhà sản xuất cung cấp và lắp đặt.

+ Bể hút, bể xả: Bằng bê tông cốt thép M200.

+ Kênh và công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép.

b) Dự án thành phần: Kênh N6

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 01 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Kênh mặt cắt ngang hình chữ nhật, có đậy đan bằng bê tông cốt thép M200.

+ Công trình trên kênh: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

13.2.2.2. Công trình phòng chống lụt bão

a) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa, Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng) và Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp)

** Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng ống buy bê tông đúc sẵn Ø120cm, bên trong đổ đá hộc, phía ngoài ống buy là rọ đá lưới thép bọc PVC có kích thước rọ (2,0x1,0x0,5)m.

+ Thân kè: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M200 kiểu âm dương, kích thước (bxlxδ):(50x50x15)cm trong khung bê tông cốt thép M200, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 15cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè bờ nam sông Vệ (xã Đức Thắng)*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng lăng thể đá hộc kết hợp rọ đá.

+ Mái kè: Bằng đá hộc lát khan nằm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp)*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng lăng thể đá hộc kết hợp rọ đá.

+ Mái kè: Bằng đá hộc lát khan nằm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

b) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng cọc bê tông cốt thép M300, kích thước (35x35x800)cm, khoảng cách giữa các cọc 2m, liên kết giữa các cọc bằng dầm mũ và bản chắn bê tông cốt thép M250; phía ngoài cùng là khối lăng thể đá hộc kết hợp rọ đá bọc nhựa PVC.

+ Mái kè: Bằng tấm bê tông tấm lát đúc sẵn hình lục giác (có ô trồng cỏ) M200 nằm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 15cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

c) Dự án thành phần: Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông), Kè Khu dân cư Đồng Xoài, Kè sông Trà Câu, Kè suối Nang và Kè Bình Thới – Bình Dương

** Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông)*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng ống buy bê tông đúc sẵn Ø120cm, bên trong đổ đá hộc, phía ngoài ống buy là rọ đá lưới thép bọc PVC có kích thước rọ (2,0x1,0x0,5)m.

+ Thân kè: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M200 kiểu âm dương, kích thước (bxlxδ):(50x50x15)cm trong khung bê tông cốt thép M200, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M250, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè Khu dân cư Đồng Xoài*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép kết hợp rọ đá.

+ Mái kè: Bằng bê tông tấm lát đúc sẵn M200 nằm trong khung bê tông cốt thép M200, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè sông Trà Câu*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng ống buy bê tông đúc sẵn Ø100, bên trong đổ đá hộc, phía ngoài ống buy là rọ đá lưới thép bọc PVC có kích thước rọ (2,0x1,0x0,5)m.

+ Thân kè: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M250 trong khung dầm bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M250, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè suối Nang*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng dầm bê tông cốt thép kết hợp rọ đá.

+ Thân kè: Bằng tấm lát bê tông đúc sẵn M200 kiểu âm dương, kích thước (bxlxδ):(50x50x15)cm trong khung bê tông cốt thép M200, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M200, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

** Kè Bình Thới – Bình Dương*

- Thông số kỹ thuật chủ yếu: Có phụ lục 02 kèm theo.

- Giải pháp thiết kế:

+ Chân kè: Bằng cọc bê tông cốt thép M300, kích thước (35x35x800)cm, khoảng cách giữa các cọc 2m, liên kết giữa các cọc bằng dầm mũ và bản chắn bê tông cốt thép M250; phía ngoài cùng là khối lăng thể đá hộc kết hợp rọ đá bọc nhựa PVC.

+ Mái kè: Bằng tấm bê tông tấm lát đúc sẵn M200 nằm trong khung bê tông cốt thép M250, bên dưới là lớp sỏi lót dày 10cm và lớp dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đỉnh kè: Bằng bê tông M250, dày 20cm.

+ Công trình thuộc kè: Bằng bê tông và bê tông cốt thép M200.

13.2.2. Nội dung, quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế công trình giao thông (theo Công văn số 667/SGTVT-QLCL ngày 28/3/2017 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi): Gồm 04 dự án thành phần

13.2.2.1. Cầu Vả Ranh, Cầu dầm L=12m (Trà Lãnh), Cầu Đông Yên 3, Cầu Sông Hà Riềng và tuyến đường đi khu tái định cư thôn Hà Riềng:

13.2.2.1.1. Cầu Vả Ranh:

a) Quy mô đầu tư:

- Địa điểm xây dựng: Km2, tuyến ĐT.624-Làng Tương, huyện Ba Tơ.

- Chiều dài toàn cầu thiết kế: L= 37,48m

- Tần suất thiết kế: P = 4%.

- Tải trọng thiết kế: HL93- Đoàn người đi bộ 300Kg/m^2

- Khổ cầu: B= 5,5+2x0,25 = 6,0m.

- Đường đầu cầu bằng BTXM.

b) Giải pháp thiết kế:

- Bình đồ tuyến: Cầu Vả Ranh được thiết kế mới trên cơ sở vị trí cầu cũ đã bị hư hỏng nặng.

- Trắc dọc tuyến: trên cơ sở điểm khống chế của tuyến đường BTXM hiện hữu hai bên đầu cầu.

- Kết cấu hạ bộ: Mố cầu kiểu mố chữ U bằng BTCT, móng mố đặt trên nền địa chất ổn định. Trụ cầu bằng BTCT, móng trụ đặt trên nền địa chất ổn định.

- Kết cấu thượng bộ: Nhịp bản BTCT 40Mpa. Lớp bảo vệ bằng BT 30Mpa, gờ lan can bằng BTCT 25Mpa.

- Đường đầu cầu: Đắp cát sau mố đầm chặt K=0,95, đệm đá dăm dưới bản vượt đầm chặt. Bản vượt bằng BTCT 25Mpa. Nón mố và ta luy đường đầu cầu gia cố bằng BT 12Mpa, chân khay bằng BT 12 Mpa. Mặt đường đầu cầu bằng BTXM M250 đá 1x2 dày 18cm.

- Lắp đặt tường hộ lan hai bên đường đầu cầu.

13.2.2.1.2. Cầu dầm L=12m (Trà Lãnh):

a) Quy mô đầu tư:

- Địa điểm xây dựng Km0+250, tuyến đường huyện Trà Lãnh-Trà Nham.

- Tần suất thiết kế P=4%,

- Tải trọng thiết kế HL93.

- Khổ cầu: B = 5,5m+2x0,25m=6m.

b) Giải pháp thiết kế:

+ Kết cấu nhịp: Cầu gồm 01 nhịp Ln=12m, dầm bằng BTCT 40Mpa.

+ Mố cầu: Móng mố, thân mố bằng BTCT 30Mpa. Xà mũ mố, đá kế gối bằng BTCT 30Mpa. Gối cầu dùng gối cao su cốt bản thép. Bản dẫn sau mố bằng BTCT 30Mpa. Gờ lan can bằng BTCT 25Mpa, tay vịn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

- Đường đầu cầu:

+ Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp A (theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014), Bề rộng nền đường Bn=6m, mặt đường Bm=3,5m, lề đường Bl=2x1,25=2,5m, trắc ngang dốc 2 mái, dốc ngang mặt đường i = 2%, khi vào đường cong trắc ngang thiết kế một mái với độ dốc siêu cao lớn nhất 6%, các tầm nhìn thiết kế phù hợp theo tốc độ xe chạy của cấp đường.

+ Nền đường: Nền đường đắp thông thường và đào khuôn trên nền đường cũ. Nền đường đất đắp lớp trên cùng dày 30cm đầm chặt K≥0,98, lớp dưới đầm K≥0,95 sau khi đã bóc lớp hữu cơ. Nền đào đúng cao trình thiết kế và lu lèn chặt K≥0,98. Taluy nền đào đất 1/1, nền đắp 1/1,5. Lề đất đắp đất đầm chặt K≥0,95.

+ Kết cấu mặt đường tính từ trên xuống như sau: Lớp bê tông xi măng M250 dày 18 cm, Lớp giấy dầu phòng nước, Lớp cát đệm dày 10cm.

13.2.2.1.3. Cầu Đông Yên 3:

a) Quy mô đầu tư:

- Địa điểm xây dựng: thôn Đông Yên 3, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn.

- Phầu cầu: Chiều dài cầu Lc=158,15m; Cầu dầm thép liên hợp bản BTCT; Tần suất thiết kế P=1%; Khổ thông thuyền là Sông cấp IV, với B≥30m và H=6m; Tải trọng thiết kế: Hoạt tải 0,15xHL-93; Động đất cấp VI (thang MSK-64), hệ số gia tốc nền A=0,0519; Khổ cầu Bc=0,15m+5,2m+0,15=5,5m.

- Phần đường đầu cầu: Đường GTNT cấp A.

b) Giải pháp thiết kế:

- Bình đồ, trắc dọc cầu: Tim cầu vuông góc với dòng chảy, đường hai đầu cầu kết nối với tuyến đường hiện hữu, đảm bảo an toàn giao thông và thuận lợi; trắc dọc cầu đảm bảo tần suất thủy văn thiết kế, phù hợp với tĩnh không thông thuyền, cao độ khống chế tại vị trí kết nối với các tuyến đường hiện hữu, đảm bảo mỹ quan công trình, độ dốc dọc cầu lớn nhất là 4%.

- Kết cấu thượng bộ: Dầm liên tục bằng thép, bản mặt cầu liên lợp BTCT 30Mpa;

- Kết cấu hạ bộ: Mố dạng mố tường hình chữ U bằng BTCT 30Mpa; Trụ đặc hình chữ T bằng BTCT 30Mpa; Móng mố, móng trụ là móng cọc đóng bằng BTCT 30Mpa, kích thước (35x35)cm.

- Đường hai đầu cầu bằng BTXM M250.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế cọc tiêu, biển báo,... theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/ BGTVT.

13.2.2.1.4. Cầu Sông Hà Riềng và tuyến đường đi khu TĐC thôn Hà Riềng:

a) Quy mô đầu tư:

- Địa điểm xây dựng: thôn Hà Riềng, huyện Tây Trà

- Điểm đầu: Giao với đường ĐT.622B (Quốc lộ 1-Tây Trà) tại Km60+200

- Điểm cuối: Khu TĐC thôn Hà Riềng.

- Chiều dài tuyến: 1.692m

- Cấp đường: Đường GTNT cấp A (miền núi)

- Mặt cắt ngang: B= 3,5+2x1,25=6m

- Dốc ngang mặt đường 2%, lề đường 4%

- Kết cấu mặt đường và lề gia cố bằng bê tông xi măng.

- Cầu Sông Hà Riềng: Làm mới bản vượt và tường chắn đường đầu cầu.

b) Giải pháp thiết kế:

b1) Nền mặt đường:

- Bình đồ, trắc dọc: Bình đồ, trắc dọc tuyến được thiết kế bám theo đường hiện trạng, có điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Trắc ngang: bề rộng nền 6m, độ dốc ngang mặt đường 2%, lề đường 4%.

- Nền đường:

+ Đối với nền đào: sau khi đã đào đất nền đường đến cao độ thiết kế đáy kết cấu áo đường cần phải lu lèn kỹ kiểm tra đất nền tự nhiên đạt K≥ 0,95 tùy theo từng đoạn tuyến thiết kế, nếu nền đất tự nhiên không đảm bảo yêu cầu thiết kế đối với nền đường K≥ 0,95 phải xử lý thay đất để lu lèn đạt độ chặt yêu cầu. Nếu gặp nền đá thì sau khi nổ phá phải tiến hành dọn sửa nền đường đúng kích thước và cao độ thiết kế.

+ Nền đường đắp thông thường với độ dốc mái taluy m=1,5. Đắp trên mái dốc có độ dốc ngang trên 20%: Trước khi đắp phải đánh cấp với bề rộng B=1.0m. Đất nền được đắp thành từng lớp với bề dày 20-30cm, đầm chặt K≥ 0,95. Riêng 30cm trên cùng (sát với đáy áo đường) đầm chặt K≥ 0.98.

+ Mặt đường: Mặt đường bê tông bê tông xi măng M350 dày 22cm; Lớp giấy dầu tạo phẳng; Lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

- Thoát nước ngang: Thiết kế mới và tận dụng, nâng tường đầu, tường cánh cống các cống hiện hữu trên tuyến còn tốt, tổng cộng 11 cống. Trong đó: làm mới 03 cống D75, tận dụng 08 cống.

Ống cống tròn BTCT lắp ghép M200; móng tường đầu, móng tường cánh, tường đầu, tường cánh, hố tụ bê tông M150; bê tông lót móng thân cống M100; gia cố thượng, hạ lưu BT mái taluy M150.

b2) Cầu Hà Riềng: Làm mới bản vượt bằng BTCT; tường chắn đường đầu cầu bằng BT, kết hợp xếp rọ đá để chống xói lở.

b3) Hệ thống an toàn giao thông được thiết kế đảm bảo các yêu cầu quy định kỹ thuật theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

13.2.2.2. Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà đoạn Km11):

a) Quy mô đầu tư:

- Đoạn Km8+265-Km11+500, xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ.

- Cấp đường: Đường Cấp V (miền núi).

- Tốc độ thiết kế: 30Km/h.

- Tần suất thiết kế: 4%.

- Kết cấu mặt đường bằng Bê tông xi măng.

- Công trình thoát nước:

+ Tải trọng thiết kế: Cống thoát nước: H30 – XB80, Cầu: HL93;

+ Khổ cầu, cống: 7,0 + 0,5x2 = 8m.

+ Tần suất thiết kế: 4%.

b) Giải pháp thiết kế:

- Hướng tuyến, bình đồ tuyến: bám theo nền đường hiện trạng, nắn chỉnh cục bộ một số vị trí cho đảm bảo quy mô kỹ thuật của cấp đường.

+ Điểm đầu tuyến: Km8+265 giáp với đường BTXM hiện hữu.

+ Điểm cuối tuyến: Km12.

- Trắc dọc: Tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi theo TCVN4054-2005, độ dốc dọc lớn nhất thiết kế 10%.

- Nền đường, trắc ngang:

+ Trắc ngang được thiết kế với qui mô bề rộng nền đường Bn=6,5m; bề rộng mặt đường Bm=3,5m, bề rộng lề gia cố Blgc=2x1,0m, bề rộng lề đường không gia cố Blđất = 2x0,5m = 1,0m; dốc ngang mặt đường và lề gia cố 2%, dốc ngang lề đường không gia cố 4%. Khi vào đường cong, độ dốc ngang của đường được thiết kế là độ dốc siêu cao ứng với bán kính đường cong nằm và tốc độ thiết kế của đường nhưng không vượt quá 6%.

+ Nền đường đào bình thường đào đến độ sâu thiết kế và được lu lèn đạt K ≥0,98. Trường hợp gặp nền đất không thể lu lèn đạt K ≥ 0,98 thì đào bỏ lớp đất hiện tại và thay bằng lớp đất cấp phối đồi dày 30cm lu nền đạt độ chặt K ≥ 0,98.

+ Nền đường đắp sau khi bóc lớp đất hữu cơ dày 20cm, được đắp bằng đất cấp phối đồi lu nền với độ chặt K ≥ 0,95. Riêng 30cm trên cùng tiếp xúc với móng mặt đường lu nền đạt K ≥ 0,98.

- Kết cấu mặt đường, lề đường gia cố: Bằng BTXM, gồm: Lớp mặt BTXM M350 dày 22cm; Lớp móng cấp phối đá dăm loại I đầm chặt dày 15cm.

- Công trình thoát nước: Thân cống BTCT M200 lắp ghép, mỗi đốt dài L=1,0m; Móng thân cống BT M150; Móng đầu cống, tường đầu, tường cánh, hố tụ bằng BT M150; Gia cố sân cống thượng hạ lưu bằng BT M150.

- Công trình cầu: Cầu dầm BTCT DUL 1 nhịp 15m: gồm 02 cầu.

+ Kết cấu nhịp: Cầu gồm 1 nhịp dầm bằng BTCT 40MPa có L_n = 15m. Mặt cắt ngang cầu gồm 08 phiến dầm bản rỗng, chiều cao dầm 55cm đặt cách nhau 1m. Lan can, tay vịn bằng BTCT 30MPa. Lớp phủ tăng cường BTCT 30MPa dày 10cm trên lớp phòng nước.

+ Mố cầu: Móng mố là móng nông đặt trên nền đá thiên nhiên bằng BTCT 30MPa; Thân mố bằng BTCT 30MPa; Đá kê gối bằng BTCT 30MPa; bản dẫn sau mố bằng BTCT 25MPa.

+ Đường đầu cầu: Gia cố thượng hạ lưu đường đầu cầu bằng bê tông 12MPa, chân khay gia cố bê tông 12MPa.

13.2.2.3. Đường Hành Dũng-Nghĩa Thọ, Đường Sông Vệ-Nghĩa Hiệp, Đường Trà Lâm-Trà Hiệp, Đường qua thôn An Phú, Cầu Cao:

13.2.2.3.1. Đường Hành Dũng-Nghĩa Thọ:

a) Quy mô đầu tư:

Khắc phục các vị trí hư hỏng trên tuyến: Đào đất sạt lở, kiên cố mái ta luy, làm rãnh dọc, thoát nước ngang và mặt đường BTXM tại các đoạn Km4+500-Km4+525; Km4+600-Km4+650; Km5+070-Km5+192; Km5+195-Km5+270; Km5+270-Km5+755.

b) Giải pháp thiết kế:

- Đào hốt đất sạt lở taluy dương trên đoạn tuyến.

- Xếp rọ đá gia cố hạ lưu cống.

- Gia cố rãnh dọc hình thang L=25m với bề rộng đáy rãnh b=40cm, chiều cao rãnh h=40cm, mái dốc thành rãnh m=1. Kết cấu bằng bê tông M150.

- Tường chắn rọ đá kết hợp rãnh hộp bằng bêtông (60x120)cm, L=104m. Kết cấu rãnh hộp bằng bê tông M150, tường chắn dùng rọ đá KT:(2x1x1)m, sau lưng tường chắn bọc vải địa kỹ thuật ART25.

- Thiết kế cống D150 tại Km5+090 và cống hộp (2x2)m tại Km5+615.26.

- Mặt đường BTXM: Bê tông M350 dày 22cm; Lớp giấy dầu phòng nước; Lớp cấp phối đá dăm loại 1Dmax=25mm dày 15cm.

13.2.2.3.2. Đường Sông Vệ-Nghĩa Hiệp:

a) Quy mô đầu tư: Đoạn Km4+470-Km6+079

- Chiều dài tuyến: L=1.609m

- Bề rộng nền đường Bn=6,5m

- Bề rộng mặt đường + lề gia cố: 5,5m

- Mặt đường BTXM

b) Giải pháp thiết kế:

- Bình đồ tuyến: Cơ bản bám theo đường cũ

- Trắc dọc, trắc ngang:

+ Trắc dọc tuyến: Thiết kế đường đỏ theo nguyên tắc khối lượng đào đắp nhỏ nhất, đồng thời phải đảm bảo đi qua các điểm khống chế cao trình như điểm đầu tuyến, cuối tuyến, các vị trí cống và đường ngang dân sinh.

+ Trắc ngang tuyến: Bề rộng nền đường: Bn = 6.5m, bề rộng mặt đường + Lề gia cố: Bm=5.5m, bề rộng lề đường đất: Bl = 0.5mx2(bên) = 1.0m, độ dốc ngang mặt đường 2%, Độ dốc ngang lề đường 4%.

- Nền, mặt đường:

+ Đối với đoạn qua nền đường cũ: Đào khuôn đường phần mở rộng đến đáy lớp K98 và lu lèn đạt độ chặt K95; đắp đất đồi chọn lọc dày 30 cm, lu lèn K98; đắp phụ lề tại những đoạn nền đường chưa đủ bề rộng lề 0.5m và lu lèn chặt K95.

+ Đối với đoạn nền làm mới: Đào khuôn đường đến đáy lớp K98 và lu lèn đạt độ chặt K95; đắp đất đồi chọn lọc dày 30 cm, lu lèn K98;

- Mặt đường:

+ Kết cấu áo đường phần mở rộng và phần làm mới tính từ trên xuống như sau: Lớp bê tông M350, dày 22cm; lớp giấy dầu phòng nước, lớp cấp phối đá dăm loại 1 Dmax=25mm dày 15cm, lớp đất trên cùng dày 30cm đầm chặt K>=0.98,

+ Kết cấu áo đường phần mặt đường cũ tính từ trên xuống như sau: Lớp bê tông M350 đá 1x2, dày 22cm, lớp giấy dầu phòng nước, bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại 1 Dmax=25mm dày (6-15)cm và BTXM M350 dày từ (0-5)cm tùy thuộc vào bề dày lớp bù vênh.

- Cống thoát nước ngang: Tổng cộng 05 cống, trong đó: làm mới 01 cống V50, tận dụng 04 cống.

- Hệ thống an toàn giao thông: Hệ thống an toàn giao thông trên tuyến được thiết kế đảm bảo các yêu cầu quy định kỹ thuật theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT.

13.2.2.3.3. Đường Trà Lâm-Trà Hiệp:

a) Quy mô đầu tư:

Đào đất sạt lở, kiên cố mái ta luy, làm rãnh dọc, thoát nước ngang và mặt đường BTXM các đoạn cục bộ trên tuyến tại các đoạn Km1+005-Km1+064; Km1+468-Km1+557; Km1+730-Km1+811; Km2+010-Km2+106 và Km3+600-Km3+883.

b) Giải pháp thiết kế:

- Đào đất sạt lở trên đoạn tuyến.

- Gia cố rãnh dọc bêtông hình thang, kích thước:(60x140)x40cm, L=12m. Kết cấu bằng bê tông M150.

- Tường chắn rọ đá taluy dương và rọ đá kết hợp cống hộp (3x3)m tại vị trí 5, 6. Kích thước rọ đá (2x1x1)m; Sau lưng tường chắn bọc vải địa kỹ thuật ART25. Kết cấu cống hộp: Khổ cống phù hợp với khổ nền đường, Thân cống bằng BTCT M300, móng tường đầu, tường đầu và sân cống bằng bê tông M150, mái taluy gia cố ở hai bên thượng hạ lưu cống bằng bê tông M150. Chân khay bằng BT M150.

- Gia cố rãnh dọc bêtông hình hộp (60x120)cm, kết cấu bằng bê tông M150.

- Mặt đường bằng BTXM M350, dày 22cm, Lớp giấy dầu phòng nước, Lớp cấp phối đá dăm loại 1 Dmax=25mm dày 15cm.

13.2.2.3.4. Đường qua thôn An Phú:

a) Quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến: L=385,5m. Điểm đầu giao với đường Hoàng Sa tại Km10+200, điểm cuối giáp đường BTXM hiện hữu,

- Cấp đường: Đường GTNT cấp B

- Bề rộng nền 5m, bề rộng mặt 3,5m

- Mặt đường BTMX kết hợp đường tràn.

b) Giải pháp thiết kế:

- Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B, Bề rộng nền đường Bn=5m, mặt đường Bm=3,5m, lề đường Bl=2x0,75=1,5m, trắc ngang dốc 2 mái, dốc ngang mặt đường i = 2%.

- Nền đường: Đào thay lớp nền đường cũ dày trung bình 10cm, thay cát và đầm chặt K≥0,98. Mái taluy được gia cố bằng rọ đá.

- Kết cấu mặt đường tính từ trên xuống như sau: Lớp bê tông xi măng M350 dày 22 cm, Lớp giấy dầu phòng nước, Lớp cấp phối đá dăm dày 15cm.

- Cống thoát nước ngang trên tuyến: Bằng BTCT, tải trọng thiết kế H30-XB80, khổ cống bằng khổ nền đường. Cống tròn lắp ghép bằng bê tông ly tâm M300.

13.2.2.3.5. Cầu Cao:

a) Quy mô đầu tư:

- Địa điểm: Km4+770, tuyến Quốc lộ 1-Đá Bạc (ĐH.31D)

- Chiều dài cầu L=36m. Khổ cầu B=8m

- Tần suất thiết kế P=4%,

- Tải trọng thiết kế HL93.

- Đường đầu cầu: mặt đường BTXM, nền đường rộng 6,5m; mặt đường và lề gia cố 5,5m.

b) Giải pháp thiết kế:

- Phần cầu:

+ Kết cấu thượng bộ: Cầu dầm bản BTCT DUL 40MPa, chiều cao dầm h=0,65m; mặt cắt ngang cầu bố trí 08 dầm, cách nhau 1,0m; Lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30MPa.

+ Kết cấu hạ bộ: Mố dạng mố tường hình chữ U bằng BTCT 30Mpa; Trụ đặc thân hẹp bằng BTCT 30Mpa; Móng mố, móng trụ là móng cọc đóng bằng BTCT 30Mpa, kích thước (35x35)cm.

- Phần đường:

+ Bình đồ, trắc dọc và trắc ngang: Hướng tuyến bám theo tuyến đường hiện hữu, tuân thủ các điểm khống chế tại vị trí nối vào đường hiện hữu, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cấp hạng tuyến đường; trắc ngang nền đường rộng 6,5m; mặt đường và lề gia cố 5,5m.

- Kết cấu nền, mặt đường gồm các lớp (từ trên xuống): Lớp Bê tông xi măng M350 dày 22cm; lớp cấp phối đá dăm loại 1 Dmax=25mm dày 15cm; đắp đất đồi đầm chặt K≥0,95, 30cm trên cùng đầm chặt K≥0,98.

- Lề đường: Lề đất đầm chặt K≥0,95.

- Thoát nước ngang: Ống cống tròn bằng BTCT M200, ống cống vuông bằng BTCT M250; Tường đầu, tường cánh, hố thu bằng bê tông M150; Móng tường đầu, tường cánh, chân khay, sân cống bằng bê tông M150; Bản vượt bằng BTCT M250 đối với cống vuông, cống hộp.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế cọc tiêu, biển báo,... theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/ BGTVT.

13.2.2.4. Sửa chữa các tuyến đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: gồm 02 tuyến: Tuyến ĐT.624B (Quán Lát – Đá Chát) đoạn Km9+859-Km14+130 qua huyện Nghĩa Hành và Tuyến ĐT.628 (Quốc lộ 1 – Sơn Kỳ): đoạn Km20+169 – Km 24+109 qua huyện Minh Long.

a) Quy mô đầu tư:

- Cấp đường: cấp VI miền núi .

- Bề rộng nền đường : B_n = 6.0m

- Bề rộng mặt đường : B_m = 3.5m, và lề gia cố 2x1,0m.

- Độ dốc ngang mặt đường : Imặt=2%

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường BTXM.

b) Giải pháp thiết kế:

- Bình đồ, trắc dọc: Thiết kế bám theo hiện trạng tuyến.

- Trắc ngang: Bề rộng nền đường Bn=6,0m, mặt đường và lề gia cố rộng Bm=5,5m, lề đất Bl=2x0,25m=0,5m. Độ dốc ngang mặt đường i_m=2%, độ dốc ngang lề đường i_l=4%.

- Nền đường: Đối với phần đường cũ: tận dụng mặt đường láng nhựa hiện trạng làm nền đường, đối với phần đường mở rộng: đào thay 30cm K≥0,98.

- Mặt đường:

+ Mặt đường BTXM phần trên mặt đường cũ, với kết cấu lần lượt như sau: Lớp mặt BTXM M350 dày 22cm, lớp giấy dầu chống thấm, bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại I.

+ Mặt đường BTXM phần mở rộng, với kết cấu lần lượt như sau: Lớp mặt BTXM M350 dày 22cm, lớp giấy dầu chống thấm, lớp móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

- Rãnh thoát nước dọc thiết kế bằng bê tông M150.

14. Hợp phần 2: Nâng cao năng lực và phục hồi tái thiết:

- Đánh giá hiệu quả nỗ lực giảm thiểu nguy cơ lũ lụt tại 5 tỉnh dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai (EDL) đang diễn ra, sử dụng dữ liệu về các trận lụt năm 2016 làm dự liệu nghiên cứu.

- Tăng khả năng phục hồi của các công cụ, chính sách ứng phó với thiên tai.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý ruổi ro thiên tai (DRM) trong phương pháp đánh giá thiệt hại và tổn thất.

15. Hợp phần 3: Quản lý dự án

Hợp phần này sẽ hỗ trợ ngân sách cho các cán bộ chuyên trách chính tham gia Dự án, bao gồm Giám đốc dự án, các kỹ sư xây dựng và các chuyên gia trong các lĩnh vực về quản lý rủi ro thiên tai, giám sát tuân thủ, tài chính, đấu thầu và các lĩnh vực khác liên quan của Dự án.

16. Hợp phần 4: Ứng phó khẩn cấp

Một kế hoạch ứng phó khẩn cấp (CERIP) riêng được đưa ra cho các hoạt động của hợp phần này, nêu chi tiết về tài chính, đấu thầu, an toàn và bố trí thực hiện cần thiết khác phù hợp với Sổ tay Hướng dẫn vận hành. Thỏa thuận tài chính cho dự án đề xuất xác định các tiêu chí thích hợp và cách giải ngân cho các hoạt động thực hiện và tài trợ trong Hợp phần này. Hợp phần ứng phó khẩn cấp có thể được tài trợ đầy đủ hoặc sử dụng làm khoản dự phòng sẽ được xác định, thực hiện sau khi Hiệp định vay được ký kết.

17. Tổng mức đầu tư dự án: **437.227.412.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười hai nghìn đồng)*

Trong đó:

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)		
		Vốn IDA	Đối ứng	Tổng cộng
I	**Hợp phần 1: Xây dựng tái thiết các công trình bị hư hỏng**	**361.559**	**48.974**	**410.533**
I.1	Xây lắp	353.645	-	353.645
I.2	Dịch vụ tư vấn	7.914	30.291	38.205
1	Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi tích hợp và sổ tay vận hành dự án.		650,0	
2	Tư vấn lập các khung và kế hoạch chính sách an toàn môi trường và xã hội		1.000	
3	Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	7.914		
4	Các dịch vụ tư vấn khác		28.641	
I.3	Giải phóng mặt bằng	-	18.683	18.683
II	**Hợp phần 2: Nâng cao năng lực về phục hồi tái thiết**	-	**2.000**	**2.000**
III	**Hợp phần 3: Quản lý Dự án**	-	**21.971**	**21.971**
IV	**Hợp phần 4: Ứng cứu khẩn cấp (dự phòng trong tương lai)**	-	-	-
V	**Chi phí dự phòng**	-	**2.723**	**2.723**
	TỔNG CỘNG	**361.559**	**75.668**	**437.227**

18. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) từ nguồn vốn IDA là **16,00 triệu USD** tương đương **361.600 triệu đồng** (chiếm 82,68% tổng vốn dự án).

- Vốn đối ứng là **3,35 triệu USD** tương đương **75.710 triệu đồng** (chiếm 17,32% tổng vốn dự án).

(Ghi chú: Tỷ giá 1USD =22.600 VNĐ theo tỷ giá tháng 3/2017)

19. Cơ chế tài chính:

- Đối với vốn vay ODA: Cấp phát 100%

- Đối với vốn đối ứng: Ngân sách tỉnh

20. Thời gian thực hiện: 04 năm (2017-2020).

21. Phương thức thực hiện dự án: Theo quy định của Ngân hàng Thế giới, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này giao Chủ đầu tư:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng và theo quy định của Ngân hàng Thế giới (WB), quản lý chặt chẽ kinh phí của dự án trong phạm vi tổng mức đầu tư được duyệt, sớm đưa dự án vào khai thác, phát huy có hiệu quả.

2. Thực hiện các nội dung kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 833/SNNPTNT ngày 28/3/2017.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ngân hàng Thế giới WB;
- UBND tỉnh Bình Định (p/h);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KT, NN-TN, CB-TH;
- Lưu: VT, TH (ldvu109).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 01: Thông số kỹ thuật chủ yếu Công trình thủy lợi
thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN TUYẾN KÊNH	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU						Số lượng công trình trên kênh (Công trình)
		Chiều dài (m)	Diện tích tưới (ha)	Q_{TK} (m^3/s)	h_{TK} đầu kênh (m)	Độ dốc dọc kênh	Kích thước mx(bxh)m hoặc (bxh)m	
1	Các tuyến kênh huyện Sơn Hà	7.499,15	334,21	0,579		Theo địa hình	30x40; 40x50; 30x50; 40x60; 50x70	63
2	Kênh B2	6.696,0	494,15	0,712	0,87	0,0002; 0,0003; 0,0004	0,55x0,7; 0,7x0,9; 1,1x1,2; 1,0x(0,6x0,8); 1,0x(0,7x0,9); 1,0x(0,8x1,0); 1,0x(0,8x1,2);	88
3	Kênh N6	2.685,0	1.600	2,86	1,4	0,0002	3x2,1	15
4	Kênh chìm Sơn Tịnh	4.940,0	Nạo vét, mở rộng, chỉnh dòng và gia cố kênh; đảm bảo ổn định cho 42 ha đất sản xuất nông nghiệp và Tiêu úng, thoát lũ cho Khu Đông huyện Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi			0,0004; 0,0008	1,5x(2x2); 1,5x(5x2); 1,5x(10x2)	27
5	Trạm bơm Đồng Quýt	Tưới cho 20 ha đất sản xuất nông nghiệp						

PHỤ LỤC 02: Thông số kỹ thuật chủ yếu Công trình phòng chống lụt bão thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1[illegible]/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU						Số lượng công trình trên kè (Công trình)
		Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè (m)	Cao trình đỉnh chân kè (m)	Hệ số mái kè	Chiều rộng đỉnh kè (m)	Chiều rộng đỉnh chân kè (m)	
1	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa	780,0	4,0	0,0	2,0	1,5	4,1	11
2	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ (xã Hành Tín Đông)	630,0	13,5 ÷ 11,0	6,5	2,0	2,8	3,2	07
3	Kè bờ Nam sông Vệ (xã Đức Thắng)	445,0	2,0 ÷ 3,0	0,5	2,0	4,5	2,0	07
4	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc	1.030,0	8,0	2,0	2,0	2,5	6,55	04
5	Kè bờ Bắc sông Vệ (xã Nghĩa Hiệp)	541,8	1,76 ÷ 1,49	0,0	2,0	8,0	2,0	05
6	Kè Khu dân cư Đồng Xoài	1.007,0	66,0 ÷ 60,0	63,0 ÷ 57,0	2,0	5,0	3,0	14
7	Kè sông Trà Câu	306,6	7,7 ÷ 7,6	1,5 ÷ 1,4	2,0	5,0	1,0	03
8	Kè suối Nang	560	29,5 ÷ 27,5	25,5	2,0	3,7	2,6	07
9	Kè Bình Thới – Bình Dương	290,0	2,0	0,8	2,0	4,1	3,2	03